

Số: 2009/CBL-SXD-STC

Cao Bằng, ngày 30 tháng 11 năm 2018

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng tại huyện Bảo Lâm, Thông Nông, Hạ Lang, Hòa An, Nguyên Bình, Thạch An, Quảng Uyên, Bảo Lạc, Trùng Khánh; Trà Lĩnh.

Thời điểm: Quý IV/2018

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ - CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo báo giá vật liệu xây dựng được sản xuất, khai thác tại địa phương của UBND các huyện thời điểm quý IV năm 2018;

Qua khảo sát giá vật liệu, báo cáo giá của các huyện, liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính công bố giá gốc vật liệu xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) như sau:

Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong công bố là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý IV/ 2018



| STT | Tên vật liệu – Qui cách | Đơn vị tính | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|
| <1> | <2> | <3> | <4> | <5> | <6> |
| I | Huyện Bảo Lâm | | | | |
| 1 | Đá hộc | m3 | 190.000 | | Mỏ đá Tu Lũng, thị trấn Pác Miầu |
| 2 | Đá dăm 4 x 6 | - | 220.000 | | |
| 3 | Đá dăm 2 x 4 | - | 250.000 | | |
| 4 | Đá dăm 1 x 2 | - | 250.000 | | |
| 5 | Bột đá | - | 220.000 | | |
| 6 | Gạch chỉ 2 lỗ (KT: 220 x 105 x 60) | Viên | 1.800 | | Cách thị trấn 6Km |
| 7 | Gạch không nung | viên | | | Công ty cổ phần sản xuất VLXD Bảo Lạc |
| * | Gạch đặc (KT : 60x220x105) | - | 1.500 | | |
| * | Gạch 2 lỗ (KT : 390x120x190) | - | 7.500 | | |
| * | Gạch 2 lỗ (KT : 210x105x105) | - | 2.700 | | |
| 8 | Cát xây | m3 | 270.000 | | Bãi cát HTX Trường Sơn, cách thị trấn 12Km |
| 9 | Cát trát | - | 270.000 | | |
| 10 | Cát đổ bê tông | - | 270.000 | | |
| 11 | Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U : - Khung bao (50x25mm), độ dày 0,6mm. - Khung cánh A90(30x76mm), độ dày 0,6mm. - Kính dày 5mm | m2 | 800.000 | | Thị trấn Pác Miầu |

| | | | | | |
|-----------|-------------------------------------------------|------|-----------|---------------------|--|
| 12 | Cửa nhôm: | m2 | | | |
| * | Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 25x50mm) | m2 | 800.000 | | |
| * | Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 25x76mm) | - | 850.000 | | |
| * | Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 38x76mm) | - | 900.000 | | |
| 13 | Cửa nhựa: | m2 | | | |
| * | Cửa nhựa lõi thép kính 5mm | - | 1.600.000 | | |
| * | Cửa nhựa lõi thép kính an toàn 6,38mm | - | 1.750.000 | | |
| 14 | Cửa sắt sơn tĩnh điện | m2 | 1.450.000 | | |
| 15 | Khuôn bao cửa sắt (KT : 40x80mm) | m | 130.000 | | |
| II | Huyện Hạ Lang | | | | |
| 1 | Đá hộc | m3 | 180.000 | | |
| 2 | Đá dăm 4 x 6 | - | 200.000 | | |
| 3 | Đá dăm 2 x 4 | - | 200.000 | TC7570:2006 | |
| 4 | Đá dăm 1 x 2 ; 1 x 0,5 | - | 200.000 | | |
| 5 | Bột đá | - | 300.000 | QCVN 16:2017/BXD | |
| 6 | Đá bẫy | - | 130.000 | | |
| 7 | Gạch bloc xi măng KT: 140x200x400mm | Viên | 7.000 | | |
| 8 | Gạch không nung KT: 220x105x60mm | - | 1.200 | QCVN 16:2017/BXD | |
| 9 | Cửa pa nô + chớp (gỗ N2) | m2 | 2.500.000 | | |
| 10 | Cửa pa nô + chớp (gỗ N3) | - | 1.800.000 | | |
| 11 | Cửa pa nô + chớp (gỗ N4) | - | 1.400.000 | | |



Thị trấn Pác
Miêu

HTX khai
thác đá sản
xuất VLXD
(cách thị trấn
2km)

cách thị trấn
1-2km

cách thị trấn
1km

| | | | | | |
|------------|----------------------------------------------|----------------|---------|--|---------------------------------|
| 12 | Cửa kính khuôn nhôm | - | 800.000 | | Thị trấn Thanh Nhật |
| 13 | Tre, mai (dài 8m) | Cây | 90.000 | | |
| III | Huyện Hòa An | | | | |
| 1 | Mỏ đá tại Đâu Ruộc – Roạc Mạ, xã Trung Vương | | | | Cách trung tâm huyện 34km |
| * | Đá hộc | m ³ | 130.000 | | |
| * | Đá dăm 1 x 2 | - | 170.000 | | |
| * | Đá dăm 2 x 4 | - | 170.000 | | |
| * | Đá dăm 0,5 x 1 | - | 160.000 | | |
| * | Bột đá | - | 140.000 | | |
| 2 | Thâm Bốc, xã Trung Vương (Công ty Hồng Dũng) | | | | Cách trung tâm huyện 28km |
| * | Đá hộc | m ³ | 100.000 | | |
| * | Đá dăm 1 x 2 | - | 160.000 | | |
| * | Đá dăm 2 x 4 | - | 150.000 | | |
| * | Đá dăm 0,5 x 1 | - | 120.000 | | |
| * | Bột đá | - | 100.000 | | |
| 3 | Thâm Bốc, xã Trung Vương (Công ty Hồng Diệp) | | | | Cách trung tâm huyện 28km |
| * | Đá hộc | m ³ | 120.000 | | |
| * | Đá dăm 1 x 2 | - | 140.000 | | |
| * | Đá dăm 2 x 4 | - | 140.000 | | |
| * | Đá dăm 0,5 x 1 | - | 130.000 | | |
| * | Bột đá | - | 140.000 | | |

| | | | | | |
|----|-----------------------------------------------|----------------|---------|--|--------------------------------------------------|
| 4 | Mỏ đá Tầng Cái, xã Nam Tuấn | | | | |
| * | Đá hộc | m ³ | 130.000 | | Cách trung tâm huyện 10km |
| * | Đá dăm 4 x 6 | - | 170.000 | | |
| * | Đá dăm 2 x 4 | - | 170.000 | | |
| * | Đá dăm 1 x 2 | - | 170.000 | | |
| * | Đá ba | - | 170.000 | | |
| * | Cấp phối đá dăm loại I | - | 130.000 | | |
| * | Cấp phối đá dăm loại II | - | 100.000 | | |
| * | Bột đá | - | 150.000 | | |
| 5 | Xã Bế Triều, Bản Vạn 1 (đầu cầu đi Hồng Việt) | | | | Cách trung tâm huyện 1km |
| * | Cát bê tông | m ³ | 300.000 | | |
| * | Cát xây | - | 318.000 | | |
| * | Cát trát | - | 400.000 | | |
| 6 | Gạch ba vanh | Viên | 7.000 | | Nà Ri, xã Nam Tuấn |
| 7 | Gạch không nung KT 100x60x220mm | - | 900 | | Pác Pan, xã Nam Tuấn |
| 8 | Gạch ba vanh KT: 400x120x180mm | - | 6.000 | | |
| 9 | Gạch ba vanh KT: 400x150x180mm | - | 8.000 | | |
| 10 | Gạch không nung | Viên | 1.000 | | Phia Gào, xã Đức Long (cách trung tâm huyện 3km) |
| 11 | Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm | - | 5.500 | | |
| 12 | Gạch tuynel 2 lỗ | - | 1.300 | | |
| 13 | Gạch tuynel không nung | - | 1.400 | | |

| | | | | | |
|-----------|--------------------------------------|------|---------|------------------------|--------------------------------------------------------|
| 14 | Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm | Viên | 1.000 | | Bé Triều (cách trung tâm huyện 2km) |
| 15 | Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm | - | 6.000 | | |
| 16 | Gạch ba vanh KT:390x180x120mm | - | 6.500 | | |
| 17 | Gạch ba vanh KT:390x180x140mm | - | 7.500 | | |
| 18 | Gạch ba vanh KT:390x180x160mm | - | 8.500 | | Bản Cải, xã Trung Vương (Cách trung tâm huyện 38km) |
| 19 | Gạch không nung KT: 220x105x65mm | Viên | 1.000 | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | Nậm Loát, xã Nguyễn Huệ |
| IV | Huyện Nguyên Bình | | | | |
| 1 | Mỏ đá Trung Làng, xã Thái Học | | | | Cách trung tâm thị trấn 6km |
| * | Đá hộc | m3 | 150.000 | | |
| * | Đá dăm 4 x 6 | - | 180.000 | | |
| * | Đá dăm 2 x 4 | - | 210.000 | | |
| * | Đá dăm 1 x 2 | - | 210.000 | | |
| * | Đá bẫy | - | 210.000 | | |
| * | Bột đá | - | 180.000 | | |
| 2 | Mỏ đá Phia Nim, xã Tam Kim | | | | Cách trung tâm thị trấn 13km |
| * | Đá hộc | m3 | 144.000 | | |
| * | Đá dăm 4 x 6 | - | 162.000 | | |
| * | Đá dăm 2 x 4 | - | 189.000 | | |
| * | Đá dăm 1 x 2 | - | 189.000 | | |

| | | | | | |
|----------|--------------------------------------------|------|-----------|---------------------------|--------------------------------|
| * | Đá báy | - | 189.000 | | |
| * | Bột đá | - | 144.000 | | |
| 3 | Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ N4 | m2 | 1.600.000 | | Thị trấn Nguyên Bình |
| 4 | Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ đôi | - | 1.800.000 | | |
| 11 | Tấm Fibro xi măng Đông Anh | Tấm | 55.000 | | |
| 12 | Tấm Fibro xi măng Thái Nguyên | - | 42.000 | | |
| 13 | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (KT: 250x150x100mm) | viên | 3.000 | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| 14 | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (KT: 210x105x60mm) | viên | 1.100 | | |
| V | Huyện Quảng Uyên | | | | |
| 1 | Mỏ đá Tầu Đông | | | | Cách trung tâm huyện 7Km |
| * | Đá hộc | m3 | 130.000 | | |
| * | Đá dăm 4 x 6 | - | 150.000 | | |
| * | Đá dăm 2 x 4 | - | 170.000 | | |
| * | Đá dăm 1 x 2 | - | 200.000 | | |
| * | Đá xô bờ | - | 50.000 | | |
| 2 | Mỏ đá Diều Phon | | | | Cách trung tâm huyện 4Km |
| * | Đá hộc | m3 | 130.000 | | |
| * | Đá dăm 4 x 6 | - | 150.000 | | |
| * | Đá dăm 2 x 4 | - | 170.000 | | |
| * | Đá dăm 1 x 2 | - | 200.000 | | |
| * | Cát nghiền (bột đá) | - | 200.000 | | |

| | | | | | |
|-----------|----------------------------------------------------|------|-----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| * | Cấp phối nghiền (đá bẫy) | - | 80.000 | | |
| * | Đá xô bồ | - | 50.000 | | |
| 3 | Gạch xi măng cốt liệu chống thấm (gạch không nung) | | | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | Nhà máy sx gạch không nung Quảng Hưng (cách thị trấn 4Km) |
| * | - BN-10 KT : 220x105x60 | Viên | 1.300 | | |
| * | - BN-12 KT : 120x180x390 | - | 5.500 | | |
| * | - BN-15 KT : 140x180x390 | - | 6.000 | | |
| * | - BN-16 KT : 160x180x390 | - | 7.000 | | |
| 4 | Gạch bê tông loại 16x19x39cm | Viên | 8.000 | | Cách thị trấn 1Km |
| 5 | Gạch bê tông loại 14x19x39cm | - | 7.000 | | |
| 6 | Gạch bê tông loại 12x19x39cm | - | 6.500 | | |
| 7 | Gạch bê tông loại 16x19x39cm | Viên | 7.000 | | Cách thị trấn 7Km |
| 8 | Gạch bê tông loại 14x19x39cm | - | 6.000 | | |
| 9 | Gạch bê tông loại 12x19x39cm | - | 5.500 | | |
| 10 | Xi măng Vissai PCB30 | tấn | 1.280.000 | | Cách thị trấn 4Km |
| 11 | Xi măng Vissai PCB40 | - | 1.350.000 | | |
| 12 | Tre dài bình quân 8m | Cây | 100.000 | | Cách thị trấn 10Km |
| 13 | Ngói máng địa phương | Viên | 1.500 | | Cách thị trấn 6Km |
| VI | Huyện Thạch An | | | | |
| 1 | Gạch Block bê tông: | Viên | | | |

| | | | | | |
|-------------|---------------------------------|----------------|-----------|--|---------------------------------------------------------------------------|
| * | - KT 14cm x 19cm x39cm | - | 4.800 | | Xã Đức Xuân |
| * | - KT 12cm x 19cm x39cm | - | 3.800 | | |
| * | - KT 12cm x 19cm x39cm | - | 4.000 | | Xã Đức Long |
| * | - KT 14cm x 19cm x39cm | - | 5.000 | | |
| * | - KT 12cm x 19cm x39cm | - | 4.800 | | Xã Canh Tân |
| * | - KT 14cm x 19cm x39cm | - | 5.000 | | |
| 2 | Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ thường | m ² | 1.500.000 | | Thị trấn Đông Khê |
| 3 | Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nghiêng | - | 2.500.000 | | |
| 4 | Khung nhôm cửa kính | m ² | 780.000 | | |
| VII | Huyện Thông Nông | | | | |
| 1 | Đá hộc | m ³ | 130.000 | | |
| 2 | Đá dăm 4 x 6 | - | 170.000 | | |
| 3 | Đá dăm 2 x 4 | - | 200.000 | | |
| 4 | Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5 | - | 220.000 | | |
| VIII | Huyện Bảo Lạc | | | | |
| 1 | Đá hộc | m ³ | 170.000 | | Khu vực các xã Chè Rào, Khánh Xuân (cách thị trấn 8km); Km9 QL34 đi T.phố |
| 2 | Đá dăm 4 x 6 | - | 180.000 | | |
| 3 | Đá dăm 2 x 4 | - | 200.000 | | |
| 4 | Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5 | - | 220.000 | | |
| 5 | Đá ba | - | 190.000 | | |
| 6 | Bột đá | - | 180.000 | | |

| | | | | | |
|-----------|----------------------------------------------------------|----------------|-----------|--|-------------------------------------------------------------------|
| 7 | Gạch chỉ tuynel 2 lỗ loại A (220 x 105 x 60) | viên | 1.273 | | (cách thị trấn 3km) |
| 8 | Cát xây | m ³ | 260.000 | | Ven Xiêu (cách thị trấn 2km) |
| 9 | Cát trát | - | 260.000 | | |
| 10 | Cát bê tông | - | 260.000 | | |
| 11 | Đá cấp phối sỏi sỏi | m ³ | 120.000 | | |
| 12 | Cửa đi gỗ nhóm 3 | m ² | 2.200.000 | | |
| 13 | Cửa đi gỗ nhóm 4 | - | 1.800.000 | | |
| 14 | Cửa sổ khung gỗ nhóm 4 dưới pano trên kính trắng dày 5mm | m ² | 1.800.000 | | |
| 15 | Cửa sổ khung gỗ nhóm 4 kính trắng dày 5mm | - | 1.800.000 | | |
| 17 | Gạch không nung viên to KT:120x190x390 | viên | 7.727 | | Cách thị trấn 1Km |
| 18 | Gạch không nung viên nhỏ KT: 220x105x60 | - | 1.364 | | |
| 19 | Cây chống cốp pha (dài 4m, Ø 8 - Ø 10) | | 20.000 | | |
| 20 | Tre dài bình quân 12m | Cây | 100.000 | | |
| IX | Huyện Trùng Khánh | | | | |
| 1 | Đá hộc | m ³ | 150.000 | | Quy chuẩn 16:2014/QCVN Kéo Tác, (cách thị trấn 1Km), |
| 2 | Đá dăm 2 x 4 | - | 200.000 | | |
| 3 | Đá dăm 1 x 2 | - | 200.000 | | |
| 4 | Đá dăm 0,5 | - | 180.000 | | |
| 5 | Cát nghiền | - | 230.000 | | |
| 6 | Đá bâu loại A | - | 140.000 | | |

| | | | | | |
|----|--------------------------------------------|----------------|-----------|--|--------------------------------------|
| 7 | Đá bẫy loại B | - | 135.000 | | |
| 8 | Bột đá | - | 180.000 | | |
| | Cửa pa nô gỗ | | | | |
| * | - Phun sơn thường | m ² | 1.450.000 | | Tổ 01 và tổ 10, thị trấn Trùng Khánh |
| * | - Phun PU | m ² | 1.700.000 | | |
| 10 | Cửa khung nhôm kính thường | m ² | 700.000 | | |
| 11 | Cửa khung nhôm kính Việt Pháp màu trắng sứ | m ² | 1.200.000 | | |
| 12 | Cửa khung nhôm kính Việt Pháp vân gỗ | m ² | 1.500.000 | | |
| 13 | Cửa khung nhôm kính Việt Pháp màu cát chảy | m ² | 1.300.000 | | |
| 14 | Xi măng La Hiên | Tấn | 1.380.000 | | Tổ 10, thị trấn Trùng Khánh |
| 15 | Xi măng Quang Sơn, Xuân Thành | - | 1.400.000 | | |
| 16 | Đá hộc | m ³ | 130.000 | | Đầu cầu Hồng Đức (cách TT 7Km) |
| 17 | Đá dăm 1x2 | - | 200.000 | | |
| 18 | Đá bột | - | 200.000 | | |
| 20 | Xi măng Hoàng Long, Long Sơn PC30 | Tấn | 1.340.000 | | Khưa Khảo, Đình Minh (4Km) |
| 21 | Xi măng Xuân Thành PC30 | - | 1.360.000 | | |
| 22 | - Gạch xi măng 12cm x 18cm x39cm | viên | 6.200 | | |
| 23 | - Gạch xi măng 14cm x 18cm x39cm | - | 7.200 | | |
| 24 | - Gạch xi măng 20cm x 20cm x40cm | viên | 9.500 | | Tổ 6 thị trấn Trùng |
| 25 | - Gạch xi măng 15cm x 20cm x40cm | - | 7.500 | | |

| | | | | | |
|-----------|------------------------------------------------|----------------|---------|--|-------------------------------------------------------|
| 26 | Tấm Fibro xi măng | Tấm | 45.000 | | Khánh |
| 27 | Tấm úp nóc | - | 15.000 | | |
| X | Huyện Trà Linh | | | | |
| 1 | Đá hộc | m ³ | 150.000 | | Mỏ đá Lũng Mỏ xã Cao Chương (cách TT 3Km) |
| 2 | Đá dăm 4 x 6 | - | 160.000 | | |
| 3 | Đá dăm 2 x 4 | - | 170.000 | | |
| 4 | Đá dăm 1 x 2 | - | 180.000 | | |
| 5 | Gạch XM không nung KT:400x140x200mm | Viên | 7.000 | | DNXD Việt Anh (cách thị trấn 3Km) |
| XI | Huyện Phục Hoà | | | | |
| A | Khu vực thị trấn Hoà Thuận, TT. Tà Lùng | | | | |
| 1 | Đá hộc | m ³ | 120.000 | | Các mỏ đá Ngườm Càng, Bó Choong, Phia Cáy |
| 2 | Đá dăm 4 x 6 | - | 160.000 | | |
| 3 | Đá dăm 2 x 4 | - | 170.000 | | |
| 4 | Đá dăm 1 x 2 | - | 180.000 | | |
| 5 | Đá 0,5 | - | 200.000 | | |
| 6 | Bột đá | - | 150.000 | | |
| 7 | Đá bẫy | - | 100.000 | | |
| 8 | Cấp phối đá tận dụng | - | 100.000 | | |

| | | | | |
|----|--------------------------------|------|---------|----------------------------------------|
| 9 | Cát xây, cát bê tông | - | 350.000 | Sông Bằng Giang |
| 7 | Gạch Bloc BT 16x19x39 | Viên | 5.600 | Doanh nghiệp tư nhân Sơn Việt |
| 8 | Gạch Bloc BT 14x19x39 | - | 5.400 | |
| 9 | Gạch Bloc BT 12x19x39 | - | 5.000 | |
| 10 | Gạch chỉ không nung 63x103x205 | - | 1.200 | |

- Các huyện **Hà Quảng** không có báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương gửi về Sở Xây dựng - Sở Tài chính nên không có căn cứ để liên Sở Công bố.

- Đề nghị các huyện thực hiện nghiêm túc việc báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương về Sở Xây dựng - Sở Tài chính theo đúng như quy định 39/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC 



Hoàng Hiên

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC 



Lý Văn Thắng

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, P.KTVLXD, P.QLG.